

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	20.380.238
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	7.242.300
1	Thu NSDP hưởng 100%	6.602.655
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	639.645
II	Thu bổ sung từ NSTW	12.230.593
-	Thu bổ sung cân đối	7.714.770
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.515.823
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NSDP	20.380.238
I	Tổng chi cân đối NSDP	20.380.238
1	Chi đầu tư phát triển	8.139.466
2	Chi thường xuyên	11.783.492
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340
5	Dự phòng ngân sách	343.940
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	80.000
II	Chi các chương trình mục tiêu	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	306.300
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	25.000
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	25.000
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	306.300
1	Vay để bù đắp bội chi	306.300
2	Vay để trả nợ gốc	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	18.241.882
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.204.989
2	Thu bổ sung từ NSTW	12.230.593
-	Thu bổ sung cân đối	7.714.770
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.515.823
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0
4	Thu kết dư	0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	Chi ngân sách	18.241.882
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	11.290.625
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	6.951.257
-	Chi bổ sung cân đối	6.712.821
-	Chi bổ sung có mục tiêu	238.436
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	306.300
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	9.089.613
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	2.138.356
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	6.951.257
-	Thu bổ sung cân đối	6.712.821
-	Thu bổ sung có mục tiêu	238.436
3	Thu kết dư	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	Chi ngân sách	8.577.701

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.534.195
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	1.043.506
-	Chi bổ sung cân đối	1.043.506
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	16.250.000	7.242.300
I	Thu nội địa	7.800.000	7.242.300
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.325.620	1.325.620
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.667.000	1.667.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	834.000	834.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	290.000	290.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	932.000	528.600
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	403.400	
7	Lệ phí trước bạ	419.190	419.190
8	Thu phí, lệ phí	155.000	84.000
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	71.000	
-	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>		
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.280	13.280
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	125.420	125.420
12	Thu tiền sử dụng đất	1.800.000	1.800.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	11.000	11.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	36.390	27.990
16	Thu khác ngân sách	175.000	100.100
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	15.000	15.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.100	1.100
II	Thu từ đầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	8.450.000	-
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu		
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		

IV	Thu viện trợ		
-----------	---------------------	--	--

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.380.238	11.290.625	9.089.613
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.380.238	11.290.625	9.089.613
I	Chi đầu tư phát triển	8.139.466	6.605.129	1.534.337
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.139.466	6.605.129	1.534.337
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	35.000	35.000	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.800.000	504.599	1.295.401
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	11.000	11.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-
II	Chi thường xuyên	11.783.492	4.361.415	7.422.077
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.223.407	931.513	3.291.894
2	Chi khoa học và công nghệ	53.528	53.528	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.000	7.000	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340	
V	Dự phòng ngân sách	343.940	210.741	133.199
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	80.000	80.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	18.241.882
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	6.712.821
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	11.290.625
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	6.605.129
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.605.129
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	35.000
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	76.762
1.4	Chi văn hóa thông tin	39.000
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	12.000
1.6	Chi thể dục thể thao	-
1.7	Chi bảo vệ môi trường	-
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.601.307
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-
1.10	Chi bảo đảm xã hội	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-
II	Chi thường xuyên	4.361.415
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	931.513
2	Chi khoa học và công nghệ	53.528
3	Chi y tế, dân số và gia đình	733.692
4	Chi văn hóa thông tin	160.395
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	42.895
6	Chi thể dục thể thao	50.269
7	Chi bảo vệ môi trường	53.010
8	Chi các hoạt động kinh tế	726.385
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	758.397
10	Chi bảo đảm xã hội	110.534
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340
V	Dự phòng ngân sách	210.741
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	80.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG CỘNG	4.998.126	35.000	0	76.762	44.500	12.000	0	0	4.819.864	1.397.646	661.698	10.000	0
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	314.319	35.000	0	25.000	36.000	0	0	0	218.319	135.319	83.000	0	0
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	340.827	0	0	0	0	0	0	0	340.827	340.827	0	0	0
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh	453.698	0	0	0	0	0	0	0	453.698	0	453.698	0	0
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế tỉnh	558.963	0	0	0	0	0	0	0	558.963	435.000	0	0	0
5	Ban thực hiện dự án " phát triển cơ sở hạ tầng du lịch dịch vụ phục vụ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng tỉnh Hà Tĩnh"	4.000								4.000				
6	Bệnh viện Đa khoa huyện Đức Thọ	9.762	0	0	6.762	3.000	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	30.000			30.000									
8	Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Tĩnh	12.000	0	0	0	0	12.000	0	0	0	0	0	0	0
9	Sở Giao thông Vận tải	20.000								20.000	20.000			
10	Sở Tài nguyên và Môi trường I	5.500	0	0	0	0	0	0	0	5.500	0	0	0	0
11	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh	15.000			15.000									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
12	UBND huyện Cẩm Xuyên	145.500	0	0	0	0	0	0	0	0	145.500	40.500	0	0	0
13	UBND huyện Can Lộc	95.500	0	0	0	5.000	0	0	0	0	90.500	90.500	0	0	0
14	UBND huyện Đức Thọ	57.500	0	0	0	0	0	0	0	0	57.500	57.500	0	0	0
15	UBND huyện Hương Khê	186.500	0	0	0	0	0	0	0	0	186.500	50.500	60.000	0	0
16	UBND huyện Hương Sơn	15.500	0	0	0	0	0	0	0	0	15.500	15.500	0	0	0
17	UBND huyện Kỳ Anh	10.500	0	0	0	500	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0
18	UBND huyện Lộc Hà	135.500	0	0	0	0	0	0	0	0	135.500	500	45.000	0	0
19	UBND huyện Nghi Xuân	20.000									20.000				
20	UBND huyện Thạch Hà	215.000	0	0	0	0	0	0	0	0	215.000	85.000	20.000	0	0
21	UBND huyện Vũ Quang	500									500	500			
22	UBND thành phố Hà Tĩnh	104.500	0	0	0	0	0	0	0	0	104.500	100.500	0	0	0
23	UBND thị xã Hồng Lĩnh	25.000									25.000	25.000			
24	UBND thị xã Kỳ Anh	2.222.557	0	0	0	0	0	0	0	0	2.222.557	500	0	0	0

Ghi chú: Trong biểu không yêu cầu tổng hợp dự toán giao lĩnh vực an ninh, quốc phòng nên không tổng hợp vào; Các khoản chi đầu tư chưa giao chi tiết cho các đơn vị nên không có số sở tổng hợp

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU
GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Kèm theo Quyết định /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nguồn thu	Tỷ lệ điều tiết các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025			Ghi chú
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
A	Phí, lệ phí; Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước và thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân; Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa sản xuất trong nước; thuế tài nguyên; thuế bảo vệ môi trường (phần NSDP được hưởng)				
I	Đối với số giao Cục thuế tỉnh quản lý thu và các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Trung ương nhưng giao cho tỉnh thu	100%			
II	Đối với số giao Chi cục thuế huyện, thành phố, thị xã quản lý thu				
1	<i>Phí, lệ phí</i>				
1.1	Lệ phí trước bạ				
1.1.1	Trước bạ nhà đất			100%	
1.1.2	Trước bạ tài sản khác	20%	80%		
1.2	Lệ phí môn bài				
1.2.1	Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp		100%		
1.2.2	Cá nhân, hộ kinh doanh nộp				
a	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn			100%	
b	Phát sinh trên địa bàn phường		60%	40%	
1.2.3	Các khoản phí, lệ phí còn lại				
a	Huyện quản lý thu		100%		
b	Xã quản lý thu			100%	
2	<i>Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước và thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				
2.1	Đối với các khoản thu từ doanh nghiệp Nhà nước	60%	40%		
2.2	Đối với các khoản thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	90%	10%		
2.3	Đối với các khoản thu từ khu vực ngoài quốc doanh				
2.3.1	Phát sinh trên địa bàn Thị trấn Xuân An				
a	Thu từ doanh nghiệp, hợp tác xã		90%	10%	
b	Thu từ hộ cá thể		30%	70%	
2.3.2	Phát sinh trên địa bàn phường				
a	Thu từ doanh nghiệp, hợp tác xã	50%	50%		
b	Thu từ hộ cá thể		80%	20%	
2.3.3	Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn còn lại				
a	Thu từ doanh nghiệp, hợp tác xã		80%	20%	
b	Thu từ hộ cá thể		30%	70%	
3	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>50%</i>	<i>50%</i>		
4	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>				
4.1	Thu từ các mặt hàng: Rượu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại		100%		
4.2	Thu từ các mặt hàng khác		50%	50%	
5	<i>Thuế tài nguyên</i>				
5.1	Tài nguyên rừng, khoáng sản		80%	20%	
5.2	Tài nguyên khác		50%	50%	
6	<i>Thuế bảo vệ môi trường (phần NSDP được hưởng)</i>		<i>70%</i>	<i>30%</i>	
B	Thuế cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước (phần NSDP được hưởng)				

STT	Nguồn thu	Tỷ lệ điều tiết các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025			Ghi chú
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
I	Trung ương cấp phép (NSĐP được hưởng 30%, được xem là 100%)	30%	30%	40%	
II	Tỉnh cấp phép	50%	40%	10%	
C	Tiền thuê đất				
I	Đối với huyện Hương Sơn				Áp dụng đến hết năm 2022. Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục II phần C
1	Phát sinh trên địa bàn xã		70%	30%	
2	Phát sinh trên địa bàn thị trấn	70%	30%		
II	Đối với các huyện, thị xã, thành phố còn lại				
1	Phát sinh trên địa bàn xã	40%	30%	30%	
2	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn	70%	30%		
D	Thu từ bán tài sản nhà nước (không bao gồm tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất)				
I	Tài sản do cấp tỉnh quản lý				
1	<i>Đối với trụ sở làm việc</i>				
a	Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh	50%	50%		
b	Phát sinh trên các địa bàn còn lại	100%			Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
2	<i>Đối với các loại tài sản khác</i>	100%			
II	Tài sản do cấp huyện quản lý		100%		
III	Tài sản do cấp xã quản lý			100%	
E	Tiền sử dụng đất				
I	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất				
1	<i>Đối với Đề án do Ban quản lý khu kinh tế tỉnh và Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư</i>				
1.1	Chi phí thực hiện đề án (55%)	100%			
1.2	45% chi phí còn lại (được xem là 100%)				
1.2.1	Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh	50%	45%	5%	
1.2.2	Phát sinh trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh	70%	30%		
1.2.3	Phát sinh trên địa bàn huyện Kỳ Anh, Hương Khê	60%	40%		Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục 1.2.6 mục I phần E
1.2.4	Phát sinh trên địa bàn huyện Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Nghi Xuân	100%			Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM nâng cao (đối với Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ), kiểu mẫu (đối với Nghi Xuân), nhưng tối đa đến hết năm 2025; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục 1.2.6 mục I phần E
1.2.5	Phát sinh trên địa bàn huyện Hương Sơn	60%	40%		Áp dụng đến hết năm 2022. Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiểu mục 1.2.6 mục I phần E
1.2.6	Phát sinh trên địa bàn các huyện còn lại	100%			
2	<i>Do cấp huyện làm chủ đầu tư</i>				
2.1	Chi phí thực hiện đề án (55%)		100%		
2.2	45% chi phí còn lại (được xem là 100%)				

STT	Nguồn thu	Tỷ lệ điều tiết các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025			Ghi chú
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
2.2.1	Đối với thành phố Hà Tĩnh				Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
a	Phát sinh trên địa bàn xã	50%	45%	5%	
b	Phát sinh trên địa bàn phường	50%	45%	5%	
2.2.2	Đối với thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh				
a	Phát sinh trên địa bàn xã	30%	70%		
b	Phát sinh trên địa bàn phường	40%	60%		
2.2.3	Đối với các huyện Kỳ Anh, Hương Khê		100%		Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM; sau đó áp dụng tỷ lệ điều tiết của các huyện còn lại (quy định tại tiêu mục 2.2.6 mục I phần E)
2.2.4	Đối với các huyện Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Nghi Xuân				Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM nâng cao (đối với Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ), kiểu mẫu (đối với Nghi Xuân), nhưng tối đa đến hết năm 2025; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiêu mục 2.2.6 mục I phần E
a	Phát sinh trên địa bàn xã	30%	70%		
b	Phát sinh trên địa bàn thị trấn	45%	55%		
2.2.5	Phát sinh trên địa bàn huyện Hương Sơn		100%		Áp dụng đến hết năm 2022. Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiêu mục 2.2.6 mục I phần E
2.2.6	Đối với các huyện còn lại				
a	Phát sinh trên địa bàn xã	30%	70%		
b	Phát sinh trên địa bàn thị trấn	45%	55%		
II	Thu từ quỹ đất tái định cư các Dự án				
<i>1</i>	<i>Các dự án do tỉnh làm chủ đầu tư</i>				
1.1	Chi phí thực hiện đề án (55%)	100%			
1.2	45% chi phí còn lại (được xem là 100%)				
1.2.1	Các dự án có sử dụng nguồn vốn NSTW, Trái phiếu chính phủ	100%			
1.2.2	Các dự án sử dụng 100% ngân sách tỉnh				
a	Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh		100%		Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
b	Phát sinh trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh	50%	50%		
c	Phát sinh trên địa bàn huyện Kỳ Anh, Hương Khê		100%		Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại điểm e, tiêu mục 1.2.2 mục II phần E
d	Phát sinh trên địa bàn huyện Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Nghi Xuân	50%	50%		Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM nâng cao (đối với Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ), kiểu mẫu (đối với Nghi Xuân), nhưng tối đa đến hết năm 2025; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại điểm e, tiêu mục 1.2.2 mục II phần E

STT	Nguồn thu	Tỷ lệ điều tiết các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025			Ghi chú
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
d	Phát sinh trên địa bàn huyện Hương Sơn		100%		Áp dụng đến hết năm 2022. Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại điểm e, tiêu mục 1.2.2 mục II phần E
e	Phát sinh trên địa bàn các huyện còn lại	70%	30%		
2	<i>Đối với các dự án do cấp huyện làm chủ đầu tư (Trong trường hợp được UBND tỉnh quyết định ủy quyền làm chủ đầu tư)</i>				
2.1	Các dự án có sử dụng nguồn vốn NSTW, Trái phiếu chính phủ	100%			
2.2	Các dự án sử dụng 100% ngân sách tỉnh				
2.2.1	Chi phí thực hiện đề án (55%)	100%			
2.2.2	45% chi phí còn lại (được xem là 100%)				
a	Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh		100%		Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
b	Phát sinh trên các địa bàn còn lại	50%	50%		
2.3	Trường hợp dự án được đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh và một phần NS huyện				
2.3.1	Chi phí thực hiện đề án (55%)	100%			Ngân sách tỉnh cấp hỗ trợ lại cho ngân sách cấp huyện tương ứng với tỷ lệ phần trăm (%) nguồn vốn ngân sách cấp huyện đầu tư vào dự án
2.3.2	45% chi phí còn lại (được xem là 100%)				
a	Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh		100%		Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
b	Phát sinh trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh	40%	60%		
c	Phát sinh trên các địa bàn còn lại	50%	50%		
2.4	Trường hợp dự án được đầu tư 100% từ nguồn vốn NS huyện				
2.4.1	Chi phí thực hiện đề án (55%)		100%		
2.4.2	45% chi phí còn lại (được xem là 100%)				
a	Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh		100%		Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
b	Phát sinh trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh		100%		
c	Phát sinh trên các địa bàn còn lại	20%	80%		
3	<i>Thu từ các khu đất tái định cư dôi dư đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP</i>	100%			
III	Thu từ quỹ đất giao cho nhà đầu tư				
1	Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh	50%	45%	5%	Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
2	Phát sinh trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh	50%	50%		
3	Phát sinh trên địa bàn huyện Kỳ Anh, Hương Khê		100%		Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiêu mục 8 mục III phần E
4	Phát sinh trên địa bàn huyện Nghi Xuân	40%	60%		Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu nhưng tối đa đến hết năm 2025; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiêu mục 8 mục III phần E

STT	Nguồn thu	Tỷ lệ điều tiết các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025			Ghi chú
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
5	Phát sinh trên địa bàn huyện Thạch Hà	70%	30%		Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM nâng cao nhưng tối đa đến hết năm 2025; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiêu mục 8 mục III phần E
6	Phát sinh trên địa bàn huyện Can Lộc, Đức Thọ	60%	40%		Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM nâng cao nhưng tối đa đến hết năm 2025; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiêu mục 8 mục III phần E
7	Phát sinh trên địa bàn huyện Hương Sơn		100%		Áp dụng đến hết năm 2022. Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiêu mục 8 mục III phần E
8	Phát sinh trên địa bàn các huyện còn lại	80%	20%		
IV	Thu từ quỹ đất chuyên dùng (Đất đã giao cho các tổ chức, đơn vị, cơ quan nhà nước quản lý)				
1	Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp tỉnh quản lý				
1.1	Phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh	50%	50%		Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
1.2	Phát sinh trên các địa bàn còn lại	100%			
2	Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp huyện quản lý		100%		
3	Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp xã quản lý			100%	
V	Quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay Bộ Tài chính				
1	Các khu hạ tầng trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh		100%		Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
2	Các khu hạ tầng còn lại	100%			
VI	Đối với 3 khu hạ tầng tại thành phố Hà Tĩnh: Đồng Bàu Rạ; khu dân cư phía nam đường Nguyễn Du, phường Thạch Quý; khu dân cư tổ 4, 7 phường Hà Huy Tập		100%		Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
VII	Đối với các khu đất xen kẹt (khoảng 50ha) trong các khu dân cư do ngân sách thành phố đầu tư trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh		100%		Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
VIII	Đối với các khu hạ tầng gắn với các tuyến đường trục chính đô thị, kết nối giữa khu vực trung tâm với các phường, xã vùng ven (khoảng 50ha) trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh, do ngân sách thành phố đầu tư		100%		Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
IX	Đối với các khu đất còn lại				
1	Đối với thành phố Hà Tĩnh (sau khi trừ chi phí đầu tư)				Thực hiện theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
1.1	Phát sinh trên địa bàn xã	10%	80%	10%	
1.2	Phát sinh trên địa bàn phường	30%	65%	5%	
2	Đối với thị xã Hồng Lĩnh, thị xã Kỳ Anh				
2.1	Phát sinh trên địa bàn xã		70%	30%	
2.2	Phát sinh trên địa bàn phường		80%	20%	
3	Đối với các huyện: Kỳ Anh, Hương Khê				Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiêu mục 6 mục IX phần E
3.1	Phát sinh trên địa bàn xã		70%	30%	
3.2	Phát sinh trên địa bàn thị trấn		80%	20%	

STT	Nguồn thu	Tỷ lệ điều tiết các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025			Ghi chú
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
4	<i>Đối với các huyện: Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Nghi Xuân</i>				<i>Áp dụng đến hết năm có quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM nâng cao (đối với Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ), kiểu mẫu (đối với Nghi Xuân), nhưng tối đa đến hết năm 2025; Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiêu mục 6 mục IX phần E</i>
4.1	Phát sinh trên địa bàn xã	30%	40%	30%	
4.2	Phát sinh trên địa bàn thị trấn	30%	50%	20%	
5	<i>Đối với huyện Hương Sơn</i>		50%	50%	<i>Áp dụng đến hết năm 2022. Các năm tiếp theo áp dụng theo tỷ lệ điều tiết quy định tại tiêu mục 6 mục IX phần E</i>
6	<i>Đối với các huyện còn lại</i>				
6.1	Phát sinh trên địa bàn xã	40%	40%	20%	
6.2	Phát sinh trên địa bàn thị trấn	40%	50%	10%	

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
	TỔNG SỐ	2.984.950	2.138.356	249.048	1.889.308	6.951.257	-	-	9.089.613
1	Huyện Kỳ Anh	198.000	128.082	2.600	125.482	608.916			736.998
2	Thị xã Kỳ Anh	255.000	155.686	8.150	147.536	440.459			596.145
3	Huyện Cẩm Xuyên	254.990	196.400	3.887	192.513	649.866			846.266
4	Thành phố Hà Tĩnh	772.400	604.619	166.000	438.619	503.450			1.108.069
5	Huyện Thạch Hà	406.900	272.710	30.280	242.430	642.421			915.131
6	Huyện Can Lộc	194.000	114.965	2.400	112.565	654.093			769.058
7	Huyện Đức Thọ	180.000	138.686	7.450	131.236	553.749			692.435
8	Huyện Nghi Xuân	207.000	144.496	2.694	141.802	474.785			619.281
9	Huyện Hương Sơn	130.000	117.880	2.600	115.280	685.019			802.899
10	Huyện Hương Khê	59.700	51.995	2.760	49.235	640.178			692.173
11	Thị xã Hồng Lĩnh	172.560	106.560	1.747	104.813	349.451			456.011
12	Huyện Vũ Quang	30.000	23.152	360	22.792	313.545			336.697
13	Huyện Lộc Hà	124.400	83.125	18.120	65.005	435.325			518.450

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	238.436	238.436		
1	Huyện Kỳ Anh	22.582	22.582		
2	Thị xã Kỳ Anh	19.933	19.933		
3	Huyện Cẩm Xuyên	17.999	17.999		
4	Thành phố Hà Tĩnh	15.160	15.160		
5	Huyện Thạch Hà	16.063	16.063		
6	Huyện Can Lộc	16.884	16.884		
7	Huyện Đức Thọ	16.055	16.055		
8	Huyện Nghi Xuân	19.683	19.683		
9	Huyện Hương Sơn	21.318	21.318		
10	Huyện Hương Khê	24.588	24.588		
11	Thị xã Hồng Lĩnh	17.327	17.327		
12	Huyện Vũ Quang	16.275	16.275		
13	Huyện Lộc Hà	14.569	14.569		

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	17.251.752	25.099.131	145%
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	6.659.335	7.298.830	110%
-	Thu NSDP hưởng 100%	6.136.775	6.754.939	110%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	522.560	543.891	104%
2	Thu bổ sung từ NSTW	10.592.417	10.959.365	103%
-	Thu bổ sung cân đối	6.728.956	6.728.956	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.863.461	4.230.409	109%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		200.000	
4	Thu kết dư		186.519	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.326.483	
B	TỔNG CHI NSDP	17.993.052	24.907.398	138%
I	Chi cân đối NSDP	17.993.052	17.648.214	98%
1	Chi đầu tư phát triển	6.006.865	7.088.101	118%
2	Chi thường xuyên	11.269.174	10.549.648	94%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.500	1.266	23%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340	100%
5	Dự phòng ngân sách	285.193		0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		7.259.184	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	341.300	127.934	37%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	25.000	7.859	31%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	25.000	7.859	31%
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	341.300	127.934	37%
1	Vay để bù đắp bội chi	341.300	127.934	37%
2	Vay để trả nợ gốc			

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	14.000.000	6.659.355	19.523.200	14.011.832	139%	210%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	14.000.000	6.659.355	12.810.198	7.298.830	92%	110%
I	Thu nội địa	7.200.000	6.659.355	7.988.072	7.264.169	111%	109%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.282.000	1.282.000	1.081.532	1.081.532	84%	84%
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý			100.926	100.926		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.415.000	1.415.000	1.773.617	1.773.617	125%	125%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	770.600	770.600	667.163	667.163	87%	87%
5	Thuế thu nhập cá nhân	265.100	265.100	244.054	244.054	92%	92%
6	Thuế bảo vệ môi trường	770.000	400.435	704.060	261.910	91%	65%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	400.435	400.435			0%	0%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	369.565				0%	
7	Lệ phí trước bạ	380.000	380.000	412.659	412.659	109%	109%
8	Thu phí, lệ phí	140.000	82.800	128.468	68.130	92%	82%
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	-71	-71		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.300	11.300	13.003	13.003	115%	115%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	60.000	60.000	105.592	105.592	176%	176%
12	Thu tiền sử dụng đất	1.850.000	1.850.000	2.390.309	2.390.309	129%	129%

13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	10.000	10.000	9.564	9.564	96%	96%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35.000	1.120	31.750	26.866	91%	2399%
16	Thu khác ngân sách	190.000	110.000	302.437	85.976	159%	78%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	20.000	20.000	21.694	21.694	108%	108%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.000	1.000	1.315	1.315	132%	132%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	6.800.000	0	4.786.961	153	70%	
1	Thuế xuất khẩu			64.001			
2	Thuế nhập khẩu			55.991			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			832			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			93.187			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			4.571.455			
6	Thu khác			1.495	153		
IV	Thu viện trợ			657			
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			200.000	200.000		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			186.519	186.519		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			6.326.483	6.326.483		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.588.901	20.295.281	115%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	7.786.531	7.547.221	97%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	9.802.370	7.338.131	75%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	3.246.335	3.588.537	111%
1	Chi đầu tư cho các dự án		3.495.870	
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		144.454	
1.2	Chi khoa học và công nghệ		1.825	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		98.925	
1.4	Chi văn hóa thông tin		38.633	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		17.278	
1.6	Chi thể dục thể thao		25.572	
1.7	Chi bảo vệ môi trường		446.506	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		2.438.431	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		152.427	
1.10	Chi bảo đảm xã hội		10.095	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		92.667	
II	Chi thường xuyên	4.205.538	3.739.129	89%

	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	960.699	1.098.776	114%
2	Chi khoa học và công nghệ	53.108	49.832	94%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	388.800	117.785	30%
4	Chi văn hóa thông tin	78.152	48.792	62%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	31.242	32.793	105%
6	Chi thể dục thể thao	46.589	46.224	99%
7	Chi bảo vệ môi trường	80.010	38.284	48%
8	Chi các hoạt động kinh tế	415.105	974.385	235%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	770.717	524.687	68%
10	Chi bảo đảm xã hội	586.321	388.418	66%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	25.000	7.859	31%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340	100%
V	Dự phòng ngân sách	176.156		0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	140.000		0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		5.409.929	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	7.786.531	5.745.868	2.040.663	159.609	1.200.951	680.103	7.547.221	5.506.558	2.040.663	159.609	1.200.951	680.103	97%	96%	100%	100%	100%	100%
1	Huyện Kỳ Anh	702.217	525.135	177.082	3.720	94.548	78.814	674.550	497.468	177.082	3.720	94.548	78.814	96%	95%	100%	100%	100%	100%
2	TX Kỳ Anh	495.013	320.073	174.940	5.398	141.521	28.021	490.571	315.631	174.940	5.398	141.521	28.021	99%	99%	100%	100%	100%	100%
3	Huyện Cẩm Xuyên	789.744	599.735	190.009	6.229	88.310	95.470	745.883	555.874	190.009	6.229	88.310	95.470	94%	93%	100%	100%	100%	100%
4	TP Hà Tĩnh	431.200	228.184	203.016	66.442	107.494	29.080	427.010	223.994	203.016	66.442	107.494	29.080	99%	98%	100%	100%	100%	100%
5	Huyện Thạch Hà	787.360	598.672	188.688	8.214	109.197	71.277	746.559	557.871	188.688	8.214	109.197	71.277	95%	93%	100%	100%	100%	100%
6	Huyện Can Lộc	715.087	559.932	155.155	6.736	93.438	54.981	695.490	540.335	155.155	6.736	93.438	54.981	97%	97%	100%	100%	100%	100%
7	Huyện Đức Thọ	661.926	505.166	156.760	10.029	91.063	55.668	654.079	497.319	156.760	10.029	91.063	55.668	99%	98%	100%	100%	100%	100%
8	Huyện Nghi Xuân	464.640	369.450	95.190	2.785	57.465	34.940	450.890	355.700	95.190	2.785	57.465	34.940	97%	96%	100%	100%	100%	100%
9	Huyện Hương Sơn	844.376	618.156	226.220	16.001	132.778	77.441	837.189	610.969	226.220	16.001	132.778	77.441	99%	99%	100%	100%	100%	100%
10	Huyện Hương Khê	706.136	542.797	163.339	5.495	89.928	67.916	675.186	511.847	163.339	5.495	89.928	67.916	96%	94%	100%	100%	100%	100%
11	TX Hồng Lĩnh	340.969	244.032	96.937	21.677	72.600	2.660	338.743	241.806	96.937	21.677	72.600	2.660	99%	99%	100%	100%	100%	100%
12	Huyện Vũ Quang	373.324	282.486	90.838	3.875	55.971	30.992	372.290	281.452	90.838	3.875	55.971	30.992	100%	100%	100%	100%	100%	100%
13	Huyện Lộc Hà	474.540	352.050	122.490	3.008	66.639	52.843	438.782	316.292	122.490	3.008	66.639	52.843	92%	90%	100%	100%	100%	100%